

Số: 147/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 26 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Quảng Trực	Xã Đák Búk So	Xã Đák R' Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đák Ngo
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	111.894,41	100,00	55.878,46	8.348,93	11.219,65	7.029,53	12.704,79	16.713,05
1	Đất nông nghiệp	106.091,95	94,81	54.292,92	7.263,94	10.324,33	6.546,30	11.773,74	15.890,72
1.1	Đất trồng lúa	598,67	0,54	102,56	38,49	255,50	26,21	174,63	1,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.359,39	4,79	3.397,33	734,32	91,66	54,58	122,89	958,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	52.886,36	47,26	11.135,57	6.052,16	9.539,07	4.093,44	11.269,29	10.796,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.076,29	10,79	11.974,89	101,40				
1.5	Đất rừng sản xuất	34.654,32	30,97	27.664,42	108,73	380,68	2.353,31	21,63	4.125,55
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	315,79	0,28	17,22	137,21	21,04	5,97	129,28	5,07
1.7	Đất nông nghiệp khác	201,13	0,18	0,93	91,63	36,38	12,79	56,02	3,38
2	Đất phi nông nghiệp	5.409,57	4,83	1.236,18	1.077,81	894,38	459,60	931,05	810,55
2.1	Đất quốc phòng	479,00	0,43	161,55	239,21		62,29	2,91	13,04
2.2	Đất an ninh	7,98	0,01	0,19	2,51				5,28
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	7,36	0,01	1,24	1,50	1,10	0,61	1,37	1,54
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42,09	0,04	0,88	3,76	14,17	9,78	9,22	4,28
2.5	Đất phát triển hạ tầng	1.622,57	1,45	474,65	401,85	160,93	89,29	207,69	288,16
-	Đất cơ sở văn hóa	0,29		0,13				0,16	
-	Đất cơ sở y tế	10,92	0,01	1,57	6,64	1,09	0,25	0,71	0,66
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	48,08	0,04	7,56	12,60	4,03	4,08	8,64	11,17
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	9,58	0,01	2,22	2,92	0,60	0,89	2,15	0,80
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	37,82	0,03			17,04		20,78	
-	Đất giao thông	1.153,21	1,03	338,86	232,01	136,00	82,39	170,58	193,37
-	Đất thủy lợi	349,84	0,31	123,21	143,33	0,76		1,81	80,73
-	Đất công trình năng lượng	3,99		0,10	0,66			2,83	0,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,71		0,06	0,54	0,02	0,03	0,03	0,03
-	Đất chợ	8,13	0,01	0,94	3,15	1,39	1,65		1,00
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,90	0,01	2,97	2,83				0,10

	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Quảng Trục	Xã Đák Búk So	Xã Đák R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đák Ngo
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,10	0,02	0,48		0,53	19,77	0,32	
2.8	Đất ở tại nông thôn	427,70	0,38	96,89	95,93	41,52	29,48	82,58	81,30
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,86	0,03	4,65	25,93	1,96	2,08	0,44	0,80
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,95	0,01	3,24	0,25	1,58			1,88
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	11,93	0,01	1,50	1,27	3,99	0,57	3,48	1,12
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	117,25	0,10	24,92	19,44	15,60	15,94	27,28	14,07
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	28,32	0,03	5,17	9,17				13,98
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	14,30	0,01	1,56	5,64	1,73	1,27	1,58	2,52
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,42			3,42				
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,09					0,09		
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	2.312,11	2,07	432,49	248,70	506,92	192,18	555,52	376,30
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	265,64	0,24	23,80	16,40	144,35	36,25	38,66	6,18
3	Đất chưa sử dụng	392,89	0,35	349,36	7,18	0,94	23,63		11,78

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã Quảng Trục	Xã Đák Búk So	Xã Đák R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đák Ngo
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	311,11	162,46	57,95	35,36	14,12	21,17	20,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,08	2,50	1,28		1,00	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	305,05	159,23	56,42	35,36	13,12	20,87	20,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,98	0,73	0,25				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	110,23		63,37	23,40	3,79	16,29	3,38
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	60,00		13,14	23,40	3,79	16,29	3,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã Quảng Trục	Xã Đắk Búk So	Xã Đắk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đắk Ngo
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	50,23		50,23				

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã Quảng Trục	Xã Đắk Búk So	Xã Đắk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đắk Ngo
1	Đất nông nghiệp	119,78	88,66	7,89	0,20	1,00	12,15	9,88
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,58		0,28			0,30	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	118,22	87,93	7,36	0,20	1,00	11,85	9,88
1.3	Đất rừng phòng hộ	0,98	0,73	0,25				
2	Đất phi nông nghiệp	0,12						0,12
	Đất ở tại nông thôn	0,12						0,12

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã Quảng Trục	Xã Đắk Búk So	Xã Đắk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đắk Ngo
1	Đất nông nghiệp							
2	Đất phi nông nghiệp	0,08	0,08					
	Đất quốc phòng	0,08	0,08					



Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tuy Đức có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND huyện Tuy Đức chịu trách nhiệm về việc xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với các quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Tuy Đức;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(N).

3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

K.M. 1